

Số: 39/TC-KT

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2023

"V/v giải trình điều chỉnh số liệu BCTC Quý 04 và cả năm 2022; Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021"

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3
2. Mã chứng khoán: L43
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
4. Điện thoại: 02553.710.316 FAX: 02553.710.313
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét ngày 28/03/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Giải trình điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2022 và cả năm 2022 theo số kiểm toán:

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số: 280323.031/BCKT.KT2 ngày 28/03/2023 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, Công ty Cổ phần Lilama 45.3 xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về số liệu điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tại Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2022 và cả năm 2022 như sau:

• **Trên bảng cân đối kế toán:**

DVT: Đồng

Các chỉ tiêu	Số liệu chưa điều chỉnh (31/12/2022)	Số liệu điều chỉnh theo kiểm toán (31/12/2022)	Chênh lệch
TỔNG TÀI SẢN	396.257.478.460	380.032.449.508	(16,225,028,952)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	380.496.483.118	364.271.454.166	(16,225,028,952)
III. Phải thu ngắn hạn	208.580.515.260	189.116.802.260	(19.463.713.000)
1. Nợ phải thu khách hàng	193.864.787.585	174.401.074.585	(19.463.713.000)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	0	3,238,684,048	3,238,684,048
1. Thuế GTGT được khấu trừ	0	3,238,684,048	3,238,684,048
C. NỢ PHẢI TRẢ	365.533.011,330	349,307,982,378	(16,225,028,952)
I. NỢ NGẮN HẠN	365,533,011,330	349,307,982,378	(16,225,028,952)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.721.826,192	9,258,113,192	(19,463,713,000)

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9,736,609,959	12,975,294,007	3,238,684,048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	0	25,624,278,455	25,624,278,455
7. Phải trả ngắn hạn khác	67,009,137,948	67,009,137,948	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	141,104,061,743	115,479,783,288	(25,624,278,455)
TỔNG NGUỒN VỐN	396.257.478.460	380.032.449.508	(16,225,028,952)

Nguyên nhân:

- Về tổng tài sản giảm 16.255.028.952đ do: Tài sản ngắn hạn giảm: 16.255.028.952đ đồng do các nguyên nhân sau: Công ty đã thực hiện bù trừ công nợ phải thu và người mua trả tiền trước cho khách hàng là Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNT Tiền Giang - dự án ngân mẫn công Phú Phong số tiền phải thu giảm: 19.463.713.000 đ, đồng thời giảm khoản người mua trả tiền trước xuống: 19.463.713.000 đ. Tăng tài sản ngắn hạn khác – tiền thuế GTGT được khấu trừ: 3.238.684.048 đồng, do vậy làm tổng tài sản đã công bố so với số liệu của kiểm toán giảm: 16.255.028.952đ

- Về nguồn vốn: Nợ phải trả giảm: 16.255.028.952đ do các nguyên nhân sau: giảm khoản người mua trả tiền trước xuống: 19.463.713.000 đ, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 3.238.684.048 đồng, không bù trừ số thuế GTGT được khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp cho các cục thuế vãng lai, do vậy tổng nguồn vốn công bố so với số liệu của kiểm toán giảm: 16.255.028.952đ

6.3. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 lỗ: (8.905.413.767)đ đồng so với năm 2021 lỗ là: (8.533.077.124) đồng, tăng lỗ: 372.336.643 đồng, do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu năm 2022 là: 37.001.906.141 đồng so với năm 2021 là: 38.044.820.050 đồng, giảm: 1.042.913.909 đồng (giảm 2,7%).

- Giá vốn hàng bán năm 2022: 33.589.961.379 đồng so với năm 2021: 27.840.503.061 đồng, tăng 5.749.458.318 đồng (tăng 20,7%)

- Lợi nhuận gộp năm 2022 so với năm 2021 giảm: 6.792.372.227đồng

6.4. Giải trình lợi nhuận lỗ trong năm 2022.

Nguyên nhân chính như sau: Trong năm 2022, Công ty chỉ ký được một số hợp đồng có giá trị thấp, chủ yếu tập trung quyết toán một số công trình cũ nên kéo dài thời gian và tăng chi phí, giá nguyên vật liệu và xăng dầu tăng ảnh hưởng tới giá thành kéo theo kết quả SXKD bị lỗ 8,9 tỷ đồng. Ngoài ra dự án giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1) tạm dừng thi công, làm cho các chỉ tiêu tài chính không tăng trưởng, việc thu hồi vốn của dự án không thực hiện được tiếp tục gây rất nhiều khó khăn về tài chính, ảnh hưởng đến toàn bộ các chỉ tiêu tài chính của năm 2022.

Trên đây là nội dung giải trình điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 và cả năm 2022, đồng thời giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán:
Lilama45-3.com

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng TC-KT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Thìn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 453

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quốc Vượng	Chủ tịch	
Ông Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên	
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên	
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Số: 280323.031/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2022 với tổng số tiền là 161,735 tỷ đồng và tại thời điểm 31/12/2022 với tổng số tiền là 161,096 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 83,1 tỷ đồng và 84,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

3. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền lần lượt là 40,383 tỷ đồng và 43,434 tỷ đồng; trả trước cho người bán với số tiền là 1,667 tỷ đồng và 1,632 tỷ đồng; phải trả người bán với số tiền là 86,509 tỷ đồng và 53,405 tỷ đồng; người mua trả trước với số tiền là 7,484 tỷ đồng và 1,659 tỷ đồng; phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 12,287 tỷ đồng và 13,92 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính tại ngày 18/03/2022 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		364.271.454.166	373.431.243.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.794.341.695	11.336.225.116
111	1. Tiền		10.794.341.695	11.336.225.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		189.116.802.260	200.683.547.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.401.074.585	185.211.094.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.429.753.901	12.508.835.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.386.922.655	6.064.565.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
140	IV. Hàng tồn kho	10	161.121.626.163	161.411.471.499
141	1. Hàng tồn kho		161.121.626.163	161.411.471.499
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.238.684.048	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.238.684.048	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.760.995.342	39.817.457.701
220	II. Tài sản cố định		13.990.461.341	17.291.809.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.990.461.341	17.291.809.700
222	- Nguyên giá		77.263.645.885	77.263.645.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.273.184.544)	(59.971.836.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	20.698.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.698.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.770.534.001	1.827.648.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.770.534.001	1.827.648.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		380.032.449.508	413.248.701.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		364.271.454.166	373.431.243.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.794.341.695	11.336.225.116
111	1. Tiền		10.794.341.695	11.336.225.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		189.116.802.260	200.683.547.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.401.074.585	185.211.094.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.429.753.901	12.508.835.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.386.922.655	6.064.565.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
140	IV. Hàng tồn kho	10	161.121.626.163	161.411.471.499
141	1. Hàng tồn kho		161.121.626.163	161.411.471.499
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.238.684.048	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.238.684.048	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.760.995.342	39.817.457.701
220	II. Tài sản cố định		13.990.461.341	17.291.809.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.990.461.341	17.291.809.700
222	- Nguyên giá		77.263.645.885	77.263.645.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.273.184.544)	(59.971.836.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		55.000.000	55.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	20.698.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.698.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.770.534.001	1.827.648.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.770.534.001	1.827.648.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		380.032.449.508	413.248.701.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		349.307.982.378	373.618.820.527
310	I. Nợ ngắn hạn		349.307.982.378	373.618.820.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	98.830.492.616	112.535.098.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	9.258.113.192	19.397.819.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.975.294.007	10.406.139.667
314	4. Phải trả người lao động		1.612.287.786	1.068.820.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.319.339.106	17.506.419.106
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		25.624.278.455	25.624.278.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	67.009.137.948	66.764.187.573
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	115.479.783.288	120.116.800.766
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.255.980	199.255.980
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.724.467.130	39.629.880.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	30.724.467.130	39.629.880.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	33.000.546.177
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		352.208.897	2.087.212.068
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.905.413.767)	(34.735.549.348)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		-	(26.202.472.224)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		380.032.449.508	413.248.701.424

Phạm Thị Hoa
 Người lập

Cù Thanh Nghị
 Kế toán trưởng

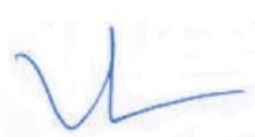



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc


Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	37.001.906.141	38.044.820.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.001.906.141	38.044.820.050
11	4. Giá vốn hàng bán	22	33.589.961.379	27.840.503.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.411.944.762	10.204.316.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.754.852.584	4.485.945
22	7. Chi phí tài chính	24	13.034.371.268	14.361.261.267
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.034.371.268	14.361.223.092
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.942.986.463	5.507.384.387
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.810.560.385)	(9.659.842.720)
31	11. Thu nhập khác		-	1.127.088.970
32	12. Chi phí khác	26	94.853.382	323.374
40	13. Lợi nhuận khác		(94.853.382)	1.126.765.596
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(8.905.413.767)</u>	<u>(8.533.077.124)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(2.544)	(2.438)


Phạm Thị Hoa
Người lập


Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng


Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		40.640.856.452	28.851.302.010
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(44.303.274.960)	(33.936.865.509)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.813.887.658)	(11.414.918.638)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.739.177.597)	(2.195.479.618)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	646.881.118
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.152.234.764)	(1.962.990.465)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(23.367.718.527)</i>	<i>(20.012.071.102)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.455.600.000	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.161.086	4.484.443
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>27.462.761.086</i>	<i>4.484.443</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		30.301.208.877	37.300.759.138
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.938.226.355)	(13.553.533.994)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.637.017.478)</i>	<i>23.747.225.144</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(541.974.919)	3.739.638.485
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.336.225.116	7.596.623.304
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		91.498	(36.673)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.794.341.695	11.336.225.116

Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân Công ty là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15 tháng 05 năm 2006; Giấy chứng đăng ký kinh doanh mới là 4400135344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần thứ 04 ngày 26 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 35.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.000.000.000 đồng; tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 54 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là: tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.387.640.028	12.056.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.406.701.667	11.324.168.145
	<u><u>10.794.341.695</u></u>	<u><u>11.336.225.116</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (*)	-	-	0%	20.698.000.000	5,5%
	-	-		20.698.000.000	

(*) Trong kỳ, căn cứ Nghị quyết số 55/2022/NQ-HĐQT ngày 29/08/2022 và Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 29/08/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2022/HĐCNCP/LILAMA453 ngày 07/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Lilama 45.3 và Bà Mai Thị Hương. Tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 27.445.600.000 VND (tương đương 2.111.200 cổ phần). Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	231.602.803	-	231.602.803	-
	<u>231.602.803</u>	<u>-</u>	<u>231.602.803</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	-	34.458.870.572	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	31.426.511.438	-	31.426.511.438	-
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	78.199.928.347	-	68.646.928.347	-
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	1.551.250.223	-	13.602.822.643	-
- Công ty Cổ phần thủy điện Trung Nam	-	-	9.662.059.613	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.949.593.000	-	4.249.593.000	-
- Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	8.772.566.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	16.810.752.202	(2.784.985.785)	22.932.706.282	(2.784.985.785)
	<u>174.169.471.782</u>	<u>(2.784.985.785)</u>	<u>184.979.491.895</u>	<u>(2.784.985.785)</u>
	<u>174.401.074.585</u>	<u>(2.784.985.785)</u>	<u>185.211.094.698</u>	<u>(2.784.985.785)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 45.1	10.880.294.591	-	10.880.294.591	-
	<u>10.880.294.591</u>	<u>-</u>	<u>10.880.294.591</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Minh Bạch	-	-	36.000.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Đức Phát	660.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	889.459.310	-	1.592.541.352	-
	<u>1.549.459.310</u>	<u>-</u>	<u>1.628.541.352</u>	<u>-</u>
	<u>12.429.753.901</u>	<u>-</u>	<u>12.508.835.943</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	2.906.421.732	(315.963.096)	5.826.064.425	(315.963.096)
Ký cược, ký quỹ	2.240.000.000	-	-	-
Phải thu khác	240.500.923	-	238.500.923	-
	<u>5.386.922.655</u>	<u>(315.963.096)</u>	<u>6.064.565.348</u>	<u>(315.963.096)</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700	-
- Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085	-
- Các khoản khác	315.963.096	-	315.963.096	-
	<u>3.100.948.881</u>	<u>-</u>	<u>3.100.948.881</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.491.243.211	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	59.971.836.185
- Khấu hao trong kỳ	3.301.348.359	-	-	-	-	3.301.348.359
Số dư cuối kỳ	13.792.591.570	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	63.273.184.544
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	8.804.258.635	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	17.291.809.700
Tại ngày cuối kỳ	5.502.910.276	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	13.990.461.341

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.410.900.965 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.261.722.857 đồng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	25.589.500	-	36.339.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.096.036.663	-	161.375.131.999	-
	161.121.626.163	-	161.411.471.499	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá là 55.000.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 55.000.000 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu kinh tế Dung Quất (*)	1.770.534.001	1.827.648.001
	1.770.534.001	1.827.648.001

(*) Công ty được cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 63 xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp năm 2016, Hợp đồng thuê lại đất trong KCN Sài Gòn - Dung Quất số 01/2011/HĐTLĐ ngày 22/04/2011 và Phụ lục hợp đồng số 38/2015/PL-HĐTLĐ ngày 24/12/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Dung Quất. Mục đích sử dụng đất là làm kho bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật. Thời hạn sử dụng từ ngày 22/03/2011 đến ngày 31/12/2054.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614
	4.533.804.217	4.533.804.217
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	4.237.567.521	4.237.567.521
- Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT Tiền Giang	-	9.832.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	486.741.454	794.447.972
	4.724.308.975	14.864.015.493
	9.258.113.192	19.397.819.710

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	34.320.000	34.320.000	94.380.000	94.380.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	729.100	729.100	729.100	729.100
	<u>3.034.468.189</u>	<u>3.034.468.189</u>	<u>3.094.528.189</u>	<u>3.094.528.189</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	27.763.711.535	27.763.711.535	49.651.206.135	49.651.206.135
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187	6.932.954.187
- Phải trả nhà cung cấp khác	49.704.451.867	49.704.451.867	41.461.503.510	41.461.503.510
	<u>95.796.024.427</u>	<u>95.796.024.427</u>	<u>109.440.570.670</u>	<u>109.440.570.670</u>
	<u>98.830.492.616</u>	<u>98.830.492.616</u>	<u>112.535.098.859</u>	<u>112.535.098.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.168.716.991	3.667.241.732	1.062.528.219	-	11.773.430.504
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.074.841.813	16.293.990	21.123.958	-	1.070.011.845
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	162.051.036	-	94.351.425	-	67.699.611
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	529.827	94.853.382	31.231.162	-	64.152.047
	-	10.406.139.667	3.781.389.104	1.212.234.764	-	12.975.294.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thù lao Hội đồng quản trị	81.000.000	162.060.000
- Trích trước chi phí các công trình	18.238.339.106	17.344.359.106
	18.319.339.106	17.506.419.106

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	560.580.735	617.672.389
- Bảo hiểm xã hội	2.521.212.700	8.193.550.203
- Bảo hiểm y tế	3.793.605.231	3.620.656.410
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.516.294.784	1.468.034.073
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.218.995	147.218.995
- Phải trả lãi vay	34.128.800.833	23.833.607.162
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Dung Quất	3.058.551.305	3.058.551.305
- Các khoản phải trả cho các đội về công trình	17.387.792.545	21.928.612.469
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.895.080.820	3.896.284.567
	67.009.137.948	66.764.187.573
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.782.873.984	9.389.644.694
	11.782.873.984	9.389.644.694

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi ⁽¹⁾	19.295.226.355	19.295.226.355	26.631.615.377	29.812.226.355	16.114.615.377	16.114.615.377
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	30.058.438.499	30.058.438.499	-	26.000.000	30.032.438.499	30.032.438.499
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam ⁽³⁾	64.713.135.912	64.713.135.912	1.169.593.500	-	65.882.729.412	65.882.729.412
- Ông Nguyễn Thế Giang ⁽⁴⁾	6.050.000.000	6.050.000.000	-	2.600.000.000	3.450.000.000	3.450.000.000
- Bà Hoàng Thảo Phương	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
	120.116.800.766	120.116.800.766	30.301.208.877	34.938.226.355	115.479.783.288	115.479.783.288



a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711798/HĐTD ngày 30/06/2022, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, tối đa đến hết ngày 30/06/2023;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.114.615.377 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/Các khoản phải thu về việc Gia công chế tạo, vận chuyển và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công, thuộc dự án: Công trình thủy điện Simacai, huyện Simacai, tỉnh Lào Cai và một số máy móc thiết bị của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2018/HĐTD/LILAMA45.3 ngày 01/04/2018, giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn hiệu lực của HMTD đến hết ngày 01/04/2020; Phụ lục HĐTD số 07/PLHĐTD/AGR - Lilama 45.3 ngày 24/02/2022 gia hạn trả nợ đến 30/06/2022. Đến thời điểm này các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng này đã quá hạn.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.032.438.499 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01008TC.QSĐĐ01.0270 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Hợp đồng vay số 2008/020/HĐVHM ngày 20/08/2020, giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam và phụ lục Hợp đồng số 03-2008/HĐVHM/TCKT/TNG-LLM ngày 09/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Sử dụng nguồn vay này để thực hiện Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu";
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; Tại thời điểm 31/12/2022 đang thực hiện các thủ tục gia hạn hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 65.882.729.412 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng khối lượng công trình Dự án "Giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu".

(4) Hợp đồng vay số 01/2022/HĐVT ngày 16/01/2022, giữa Công ty và ông Nguyễn Thế Giang với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.450.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

b) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	30.032.438.499	6.518.409.423	30.058.438.499	6.518.409.423
	<u>30.032.438.499</u>	<u>6.518.409.423</u>	<u>30.058.438.499</u>	<u>6.518.409.423</u>

Lý do chưa thanh toán: Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm có những khó khăn nhất định, mặt khác việc thu hồi nợ của Công ty gặp khó khăn nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	48.162.958.021							
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(8.533.077.124)							
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	39.629.880.897							
Số dư đầu kỳ này	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	39.629.880.897							
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8.905.413.767)							
Điều chỉnh khác (*)	-	-	(33.000.546.177)	(1.735.003.171)	34.735.549.348							
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	4.277.672.000	-	352.208.897	30.724.467.130							

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án dùng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để bù lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Tông Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	40,83%	14.290.000.000	40,83%		
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	4.457.000.000	12,73%	1.710.000.000	4,89%		
Công ty Cổ phần Hạ tầng phát triển Vĩnh Phúc	3.464.000.000	9,90%	3.464.000.000	9,90%		
Các cổ đông khác	12.789.000.000	36,54%	15.536.000.000	44,39%		
	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%		

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	<u>147.218.995</u>	<u>147.218.995</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>147.218.995</u>	<u>147.218.995</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	33.000.546.177
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	352.208.897	2.087.212.068
	<u>352.208.897</u>	<u>35.087.758.245</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với diện tích là 2.100 m². Thời hạn thuê đất là 30 năm từ ngày 27/12/2012 đến ngày 27/12/2032. Tại đây, Công ty đang sử dụng làm trụ sở văn phòng. Theo hợp đồng thuê đất số 90/HĐTĐ ngày 05/12/2012, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	125,93	139,13

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.235.726.010	36.766.461.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	766.180.131	1.278.358.234
	<u>37.001.906.141</u>	<u>38.044.820.050</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	33.513.918.882	27.826.780.162
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.042.497	13.722.899
	<u>33.589.961.379</u>	<u>27.840.503.061</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	100.024.086
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.161.086	4.484.443
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	6.747.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	91.498	1.502
	<u>6.754.852.584</u>	<u>4.485.945</u>

() Xem thông tin tại Thuyết minh 4.*

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.034.371.268	14.361.223.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	38.175
	<u>13.034.371.268</u>	<u>14.361.261.267</u>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan		
	<u>2.385.620.326</u>	<u>2.385.620.326</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>		

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.880.540	195.921.357
Chi phí nhân công	4.076.053.570	4.001.970.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.864.172	170.864.172
Thuế, phí, lệ phí	356.473.393	233.927.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.424.539	291.591.112
Chi phí khác bằng tiền	666.290.249	613.109.787
	<u>5.942.986.463</u>	<u>5.507.384.387</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	94.853.382	-
Chi phí khác	-	323.374
	94.853.382	323.374

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.905.413.767)	(8.533.077.124)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.544)	(2.438)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.544.795.366	6.708.856.788
Chi phí nhân công	5.831.277.005	10.681.720.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.301.348.359	3.446.993.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.576.431.776	15.600.717.290
	39.253.852.506	36.438.288.225

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.794.341.695	-	-	10.794.341.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.687.048.359	-	-	176.687.048.359
	187.481.390.054	-	-	187.481.390.054
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.336.225.116	-	-	11.336.225.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.174.711.165	-	-	188.174.711.165
	199.510.936.281	-	-	199.510.936.281

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	115.479.783.288	-	-	115.479.783.288
Phải trả người bán, phải trả khác	165.839.630.564	-	-	165.839.630.564
Chi phí phải trả	18.319.339.106	-	-	18.319.339.106
	299.638.752.958	-	-	299.638.752.958
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	120.116.800.766	-	-	120.116.800.766
Phải trả người bán, phải trả khác	179.299.286.432	-	-	179.299.286.432
Chi phí phải trả	17.506.419.106	-	-	17.506.419.106
	316.922.506.304	-	-	316.922.506.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay phải trả		2.385.620.326	2.385.620.326
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	2.385.620.326	2.385.620.326
Mua hàng		-	100.024.086
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	-	100.024.086

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	Chức danh		
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	27.600.000	27.600.000
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	27.600.000	27.600.000
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	27.600.000	27.600.000
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	5.750.000	27.600.000
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên HĐQT	18.400.000	-
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát (Không bao gồm thù lao)			
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	290.198.683	290.046.682
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	278.080.592	278.080.591
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	206.211.045	205.259.318
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	206.005.044	205.829.544
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	85.683.000	290.817.375
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	204.641.408	188.013.772
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	153.966.591	198.608.250

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với quy định.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán					
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.428.939.703	-	(5.428.939.703)	
Phải thu ngắn hạn khác	136	635.625.645	6.064.565.348	5.428.939.703	
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	47.552.890.924	25.624.278.455	(21.928.612.469)	
Phải trả ngắn hạn khác	319	44.835.575.104	66.764.187.573	21.928.612.469	

Phạm Thị Hoa
Người lập

Cù Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2023

